Ký bởi: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng
Email: benhvienphoi@danang.gov.vn
Cơ quan: Sở Y tế, Thành phố Đà Nẵng
Ngày ký: 31-07-2019 16:05:31 +07:00

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **BỆNH VIỆN PHỔI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 526 /TB - BVP	*Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2019*

THÔNG BÁO

Về việc triển khai áp giá và thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế

Căn cứ Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng "Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc thành phố Đà Nẵng" có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2019;

Căn cứ công văn số 2094/SYT-KHTC ngày 29/7/2019 của Sở Y tế thành phố Đà Nẵng về việc thực hiện Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019;

Bệnh viện Phổi Đà Nẵng xin thông báo bắt đầu từ **ngày 01/08/2019** bệnh viện triển khai áp giá và thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế theo bảng giá quy định tại Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng như sau :

1. Các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế :

+ Người bệnh không có thẻ Bảo hiểm y tế;

+ Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến (không có giấy chuyển tuyến theo quy định)

+ Người bệnh sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế.

2. Bảng giá dịch vụ: ***đính kèm thông báo***

3. Đối với người bệnh đang điều trị tại bệnh viện trước thời điểm các mức giá dịch vụ này có hiệu lực thực hiện được tiếp tục áp dụng mức giá theo Nghị quyết số 99/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 cho đến khi ra viện hoặc kết thúc điều trị ngoại trú. Trường hợp mức giá quy định tại Nghị quyết số 243/2019/NQ-HĐND thấp hơn mức giá quy định tại Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 thì áp dụng mức giá quy định tại nghị quyết 243/2019-HĐND.

4. Đối với người bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế **vào viện từ ngày 01/8/2019** thì áp dụng mức giá quy định tại Nghị quyết

243/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng

5. Trưởng các khoa/ phòng phổ biến và chỉ đạo đến tất cả các cán bộ, nhân viên liên quan để thực hiện thanh toán theo đúng giá dịch vụ được ban hành, đồng thời thông báo và công khai cho người bệnh biết bảng giá dịch vụ này.

Trên đây là thông báo về việc triển khai áp giá và thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc xin liên hệ Phòng Kế hoạch tổng hợp – ĐT: 0236.3769.194./.

Nơi nhận:
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG

Lê Thành Phúc

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN PHỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ký bởi: Bệnh viện Phổi Đà Nẵng
Email: benhvienphoi@danang.gov.vn
Cơ quan: Sở Y tế, Thành phố Đà Nẵng
Ngày ký: 31-07-2019 16:06:21 +07:00

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN PHỔI ĐÀ NẴNG TỪ NGÀY 01/08/2019

ĐVT: Đồng

STT	GIÁ KHÁM BỆNH VÀ TIỀN GIƯỜNG	GIÁ ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG BHYT (theo thông tư 39/2018-BYT)	Giá áp dụng cho đối tượng không thuộc phạm vi thanh toán BHYT (theo Nghị quyết 243/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của HĐND TP. Đà Nẵng (Viện phí)	GHI CHÚ
1	Khám bệnh (Bệnh viện hạng II)	33,000	33,000	
2	Ngày giường bệnh Nội khoa	178,000	178,000	
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc	314,000	314,000	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200,000	200,000	
	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,000	32,000	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	450,000	450,000	
3	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32,000	32,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
4	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	10,800	10,800	
5	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	10,800	10,800	
6	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	212,000	212,000	
7	Đặt ống nội khí quản	555,000	555,000	
8	Thay ống nội khí quản	555,000	555,000	
9	Thay canuyn mở khí quản	245,000	245,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
11	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,600	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung
12	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	19,600	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung
13	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	141,000	141,000	
14	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	592,000	592,000	
15	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	184,000	184,000	
16	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
17	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
18	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
19	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
20	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
21	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
22	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
23	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
24	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
25	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	551,000	551,000	
26	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	48,900	48,900	
27	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	473,000	473,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
28	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	88,700	88,700	
29	Thông bàng quang	88,700	88,700	
30	Rửa bàng quang lấy máu cục	194,000	194,000	Chưa bao gồm hóa chất
31	Chọc dịch tuỷ sống	105,000	105,000	Chưa bao gồm kim chọc dò
32	Đặt ống thông dạ dày	88,700	88,700	
33	Rửa dạ dày cấp cứu	115,000	115,000	
34	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	585,000	585,000	
35	Thụt tháo	80,900	80,900	
36	Thụt giữ	80,900	80,900	
37	Đặt ống thông hậu môn	80,900	80,900	
38	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	42,100	42,100	
39	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	135,000	135,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
40	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	132,000	132,000	
41	Định nhóm máu tại giường	38,800	38,800	
42	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,500	12,500	
43	Đo các chất khí trong máu	214,000	214,000	
44	Đo lactat trong máu	96,500	96,500	
45	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	42,100	42,100	
46	Bơm rửa khoang màng phổi	212,000	212,000	
47	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,012,000	1,012,000	
48	Chọc dò dịch màng phổi	135,000	135,000	
49	Chọc hút khí màng phổi	141,000	141,000	
50	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672,000	672,000	
51	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,193,000	1,193,000	
52	Đo chức năng hô hấp	124,000	124,000	
53	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	192,000	192,000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi
54	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	184,000	184,000	
55	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,600	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung
56	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	92,900	92,900	
57	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	176,000	176,000	
58	Siêu âm màng phổi cấp cứu	42,100	42,100	
59	Sinh thiết màng phổi mù	427,000	427,000	
60	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	243,000	243,000	
61	Chọc dò màng ngoài tim	243,000	243,000	
62	Dẫn lưu màng ngoài tim	243,000	243,000	
63	Điện tim thường	32,000	32,000	
64	Holter điện tâm đồ	196,000	196,000	
65	Holter huyết áp	196,000	196,000	
66	Siêu âm Doppler mạch máu	219,000	219,000	
67	Siêu âm Doppler tim	219,000	219,000	
68	Siêu âm tim 4D	454,000	454,000	
69	Chọc dò dịch não tuỷ	105,000	105,000	Chưa bao gồm kim chọc dò
70	Hút đờm hầu họng	10,800	10,800	
71	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	49,000	49,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
73	Rửa bàng quang	194,000	194,000	Chưa bao gồm hóa chất
74	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	135,000	135,000	
75	Siêu âm ổ bụng	42,100	42,100	
76	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	174,000	174,000	
77	Siêu âm can thiệp - Chọc hút mủ ổ áp xe gan	554,000	554,000	
78	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	174,000	174,000	
79	Siêu âm can thiệp - Chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	554,000	554,000	
80	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	64,900	64,900	
81	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	80,900	80,900	
82	Thụt tháo phân	80,900	80,900	
83	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	108,000	108,000	
84	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	150,000	
85	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	150,000	
86	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	123,000	
87	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	123,000	
88	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	123,000	
89	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	123,000	
90	Hút nang bao hoạt dịch	113,000	113,000	
91	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	123,000	123,000	
92	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	108,000	108,000	
93	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	150,000	150,000	
94	Tiêm khớp gối	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
95	Tiêm khớp cổ chân	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
96	Tiêm khớp bàn ngón chân	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
97	Tiêm khớp cổ tay	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
98	Tiêm khớp bàn ngón tay	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
99	Tiêm khớp đốt ngón tay	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
100	Tiêm khớp khuỷu tay	90,000	90,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
101	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
103	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
104	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
105	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
106	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
107	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	130,000	Chưa bao gồm thuốc tiêm
108	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	19,600	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung
109	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	219,000	219,000	
110	Đặt nội khí quản	564,000	564,000	
111	Thay canuyn	245,000	245,000	
112	Khí dung mũi họng	19,600	19,600	Chưa bao gồm thuốc khí dung
113	Kỹ thuật xoa bóp vùng	40,600	40,600	
114	Siêu âm tuyến giáp	42,100	42,100	
115	Siêu âm hạch vùng cổ	42,100	42,100	
116	Siêu âm màng phổi	42,100	42,100	
117	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	42,100	42,100	
118	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	42,100	42,100	
119	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	42,100	42,100	
120	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	219,000	219,000	
121	Siêu âm Doppler tim, van tim	219,000	219,000	
122	Siêu âm 3D/4D tim	454,000	454,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can
123	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
124	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
125	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
126	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
127	Chụp Xquang Blondeau	49,200	49,200	Áp dụng cho 01 vị trí
128	Chụp Xquang Blondeau	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
129	Chụp Xquang Hirtz	49,200	49,200	Áp dụng cho 01 vị trí
130	Chụp Xquang Hirtz	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
131	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
132	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
133	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
134	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
135	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
136	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
137	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
138	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
139	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
140	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
141	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
142	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
143	Chụp Xquang khung chậu thẳng	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
144	Chụp Xquang khung chậu thẳng	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
145	Chụp Xquang khớp vai thẳng	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
146	Chụp Xquang khớp vai thẳng	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
147	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
148	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
149	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
150	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
151	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
152	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
153	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
154	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
155	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
156	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
157	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
158	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
159	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
160	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
161	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
162	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
163	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
164	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
165	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
166	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
167	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
168	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
169	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
170	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
171	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
172	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	96,200	96,200	Phim KTS, cho 02 vị trí
173	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	68,200	68,200	Phim thường, cho 02 vị trí
174	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	121,000	121,000	Áp dụng cho 01 vị trí
175	Chụp Xquang ngực thẳng	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
176	Chụp Xquang ngực thẳng	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
177	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
178	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
179	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
180	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
181	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	100,000	100,000	Phim thường, cho 03 vị trí
182	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	220,000	220,000	Phim KTS, cho 03 vị trí
183	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	55,200	55,200	Phim thường, cho 01 vị trí
184	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
185	Chụp Xquang tại giường	64,200	64,200	Phim KTS, cho 01 vị trí
186	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	519,000	519,000	
187	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
188	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
189	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
190	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
191	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
192	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
193	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
194	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
195	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	628,000	628,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
196	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
197	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
198	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
199	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	519,000	519,000	
200	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	71,500	71,500	
201	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,500	12,500	
202	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48,000	48,000	
203	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,800	14,800	
204	Định lượng sắt huyết thanh	32,100	32,100	
205	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,500	36,500	
206	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,000	40,000	
207	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,500	36,500	
208	Tìm giun chỉ trong máu	34,300	34,300	
209	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,900	22,900	
210	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,300	34,300	
211	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	42,900	42,900	
212	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	55,700	55,700	
213	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	155,000	155,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
215	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	34,300	34,300	
216	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	48,000	48,000	
217	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	38,800	38,800	
218	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,400	21,400	Mỗi chất
219	Định lượng Albumin [Máu]	21,400	21,400	Mỗi chất
220	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,400	21,400	Mỗi chất
221	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,100	91,100	
222	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,400	21,400	
223	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,400	21,400	
224	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,400	21,400	
225	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,400	21,400	
226	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,400	21,400	
227	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,800	12,800	
228	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16,000	16,000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp
229	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	138,000	138,000	
230	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	138,000	138,000	
231	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	149,000	149,000	
232	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	133,000	133,000	
233	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	85,800	85,800	
234	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,800	26,800	
235	Định lượng Creatinin (máu)	21,400	21,400	Mỗi chất
236	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	96,500	96,500	
237	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	28,900	28,900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
238	Định lượng Glucose [Máu]	21,400	21,400	Mỗi chất
239	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	468,000	468,000	
240	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,800	26,800	
241	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	214,000	214,000	
242	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	192,000	192,000	
243	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate- Specific Antigen) [Máu]	91,100	91,100	
244	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	64,300	64,300	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
246	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,800	26,800	
247	Định lượng Urê máu [Máu]	21,400	21,400	Mỗi chất
248	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,000	16,000	
249	Định lượng Creatinin (niệu)	16,000	16,000	
250	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21,400	21,400	
251	Định lượng Glucose (niệu)	13,800	13,800	
252	Định lượng Urê (niệu)	16,000	16,000	
253	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,300	27,300	
254	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	12,800	12,800	
255	Phản ứng Pandy [dịch]	8,400	8,400	
256	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10,700	10,700	
257	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,400	21,400	Mỗi chất
258	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,400	8,400	
259	Vi khuẩn nhuộm soi	67,200	67,200	
260	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236,000	236,000	
261	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	67,200	67,200	
262	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	64,900	64,900	
263	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	276,000	276,000	
264	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	170,000	170,000	
265	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	11,800	11,800	
266	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	730,000	730,000	
267	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	346,000	346,000	
268	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	338,000	338,000	
269	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	810,000	810,000	
270	Vibrio cholerae soi tươi	67,200	67,200	
271	Vibrio cholerae nhuộm soi	67,200	67,200	
272	HBsAg test nhanh	53,000	53,000	
273	HBsAg miễn dịch tự động	73,900	73,900	
274	HBsAg khẳng định	610,000	610,000	
275	HBsAg định lượng	468,000	468,000	
276	HCV Ab test nhanh	53,000	53,000	
277	HIV Ab test nhanh	53,000	53,000	

	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			
279	Hồng cầu trong phân test nhanh	64,900	64,900	
280	Đơn bào đường ruột soi tươi	41,200	41,200	
281	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	41,200	41,200	
282	Trứng giun, sán soi tươi	41,200	41,200	
283	Trứng giun soi tập trung	41,200	41,200	
284	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41,200	41,200	
285	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	31,800	31,800	
286	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	31,800	31,800	
287	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	41,200	41,200	
288	Trichomonas vaginalis soi tươi	41,200	41,200	
289	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41,200	41,200	
290	Vi nấm soi tươi	41,200	41,200	
291	Vi nấm nhuộm soi	41,200	41,200	
292	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	252,000	252,000	
293	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	252,000	252,000	
294	Chọc hút kim nhỏ các hạch	252,000	252,000	
295	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	545,000	545,000	
296	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	252,000	252,000	
297	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	155,000	155,000	
298	Tế bào học dịch màng khớp	155,000	155,000	
299	Tế bào học nước tiểu	155,000	155,000	
300	Tế bào học đờm	155,000	155,000	
301	Tế bào học dịch chải phế quản	155,000	155,000	
302	Tế bào học dịch rửa phế quản	155,000	155,000	
303	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	155,000	155,000	
304	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	155,000	155,000	
305	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	321,000	321,000	
306	Cell bloc (khối tế bào)	230,000	230,000	
307	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	155,000	155,000	
	TỔNG CỘNG: 307 KỸ THUẬT			

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2019

Phòng TCKT	Phòng KHTH	Giám đốc